

Số: 65/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Tổng Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1266-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.352.224.241	106.812.587.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.746.832.226	33.793.248.274
1. Tiền	111		18.746.832.226	21.783.878.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	12.009.369.863
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.642.561.210	12.854.409.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.767.677.074	10.506.910.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		865.459.185	2.890.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.009.424.951	2.344.609.064
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	48.688.584.644	56.582.904.405
1. Hàng tồn kho	141		48.688.584.644	56.582.904.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.274.246.161	3.582.025.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.989.356.491	1.921.330.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.119.309.538	1.660.595.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	165.580.132	100.081
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.278.823.016	385.870.532.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.650.000	33.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	30.650.000	33.400.000
II. Tài sản cố định	220		317.805.497.586	385.040.112.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	317.805.497.586	385.040.112.350
- Nguyên giá	222		801.564.715.698	801.564.715.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.759.218.112)	(416.524.603.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.873.430	469.217.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	33.355.680	354.461.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	81.517.750	114.756.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.631.047.257	492.683.120.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.701.684.420	190.100.074.926
I. Nợ ngắn hạn	310		82.864.741.420	107.490.281.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.626.223.580	35.583.971.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		704.625.000	14.008.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	787.534.259	3.522.379.678
4. Phải trả người lao động	314		12.919.230.704	13.399.647.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	527.540.099	618.667.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4.518.646.596	4.297.896.183
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	34.772.850.000	48.251.400.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.008.091.182	1.802.310.515
II. Nợ dài hạn	330		47.836.943.000	82.609.793.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	47.536.943.000	82.309.793.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.929.362.837	302.583.045.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	298.929.362.837	302.583.045.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.073.067.777	46.273.067.777
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.223.701.505	25.677.383.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.721.070.745	2.721.070.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.502.630.760	22.956.313.142
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.631.047.257	492.683.120.145

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	706.909.818.957	821.620.707.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		706.909.818.957	821.620.707.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	643.051.092.772	757.592.389.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.858.726.185	64.028.318.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.134.552.671	261.750.147
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.644.633.272	14.454.571.614
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.524.794.449</i>	<i>14.363.322.842</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	-	84.230.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	32.396.383.781	30.904.377.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.952.261.803	18.846.888.914
12. Thu nhập khác	31	VI.05	5.698.048.310	13.670.903.572
13. Chi phí khác	32	VI.06	5.232.413.967	3.539.574.686
14. Lợi nhuận khác	40		465.634.343	10.131.328.886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.417.896.146	28.978.217.800
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09a	4.882.026.968	6.025.044.215
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09b	33.238.418	(3.139.557)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.502.630.760	22.956.313.142
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18.502.630.760	22.956.313.142
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	726	847
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	726	847

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.417.896.146	28.978.217.800
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.234.614.764	67.043.235.916
- Các khoản dự phòng	03		-	(128.524.001)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(348.930)	90.944.939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.874.374.589)	(8.115.339.687)
- Chi phí lãi vay	06		10.524.794.449	14.363.322.842
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		99.302.581.840	102.231.857.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.419.428.721)	12.882.760.345
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.894.319.761	(15.988.187.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.747.874.815)	6.107.132.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.079.882	327.406.493
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.780.141.897)	(14.448.315.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.500.206.149)	(5.556.070.225)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.517.958.875)	(3.048.309.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.484.371.026	82.508.274.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.669.259.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.877.636.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.884.207.325	240.539.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.884.207.325	5.448.917.342

TINH H
HA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.251.400.000)	(48.251.400.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.163.943.329)	(18.622.898.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.415.343.329)	(66.874.298.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.953.235.022	21.082.893.825
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.793.248.274	12.755.445.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.930	(45.090.821)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		38.746.832.226	33.793.248.274

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

